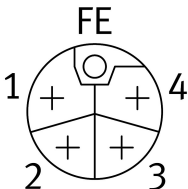


# **Nguồn bổ xung** **CPX-AP-A-AR-1-M12-5P** Số bộ phận: 8129260

**FESTO**



## **Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                          | Giá trị                                                                                                                                                 |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kích thước B x L x H              | (Kích thước lắp đặt)<br>50,1 mm x 150 mm x 45,6 mm                                                                                                      |
| Kích thước lưới                   | 50.1 mm                                                                                                                                                 |
| Kiểu gắn                          | trên đường ray DIN với các phụ kiện<br>có lỗ xuyên cho vít M5 với phụ kiện<br>có lỗ xuyên cho vít M6 với phụ kiện                                       |
| trọng lượng sản phẩm              | 174 g                                                                                                                                                   |
| Vị trí lắp đặt                    | bất kỳ, trên ray H: ngang                                                                                                                               |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh    | -20 °C...50 °C                                                                                                                                          |
| Lưu ý về nhiệt độ môi trường      | Quan sát nhiệt độ môi trường xung quanh giảm dần theo tiêu chuẩn IEC 61131-2: 2017                                                                      |
| Nhiệt độ bảo quản                 | -20 °C...70 °C                                                                                                                                          |
| Độ ẩm tương đối                   | 5 - 95 %<br>không cô đặc                                                                                                                                |
| Chiều cao vận hành định mức       | <= 2000 m ASL (> 79,5 kPa)                                                                                                                              |
| Độ cao tối đa                     | 3500 m                                                                                                                                                  |
| Lưu ý về chiều cao lắp đặt tối đa | > 2000 m ASL (< 79,5 kPa)<br>Quan sát nhiệt độ môi trường xung quanh giảm dần theo tiêu chuẩn IEC 61131-2: 2017                                         |
| Lớp chống ăn mòn KBK              | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                                                                                                                |
| Khả năng chống rung               | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6                                                                    |
| Lưu ý về khả năng chống rung      | SG1 trên ray H<br>SG2 khi lắp trực tiếp<br>Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 1 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6                         |
| chống sốc                         | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27                                                                             |
| Lưu ý về khả năng chống sốc       | 30 g/11 ms theo EN 60068-2-27<br>SG1 trên ray H<br>SG2 khi lắp trực tiếp<br>Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 1 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27 |
| Lớp bảo vệ                        | III                                                                                                                                                     |

| Đặc tính                                                                    | Giá trị                                                           |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Danh mục quá áp                                                             | II                                                                |
| Tuân thủ LABS                                                               | VDMA24364-B2-L                                                    |
| Kiểm tra độ cháy vật liệu                                                   | UL94 V-0 (Vỏ)                                                     |
| Ghi chú vật liệu                                                            | Tuân thủ RoHS<br>không chứa halogen<br>không axit photphoric este |
| Vật liệu vỏ                                                                 | PA gia cố                                                         |
| Vật liệu mặt bích                                                           | Kẽm đúc áp lực, mạ niken                                          |
| Vật liệu vít                                                                | Théo, mạ niken                                                    |
| Vật liệu của phốt                                                           | Xốp PU                                                            |
| Bộ nguồn, chức năng                                                         | Điện tử/cảm biến và tải đến và dây nối đất chức năng              |
| Nguồn điện, kiểu kết nối                                                    | Phích cắm                                                         |
| Cung cấp điện, công nghệ kết nối                                            | M12x1, Được mã hóa L theo EN 61076-2-111                          |
| Cung cấp điện áp, số cực / dây                                              | 5                                                                 |
| Chỉ dẫn về điện áp vận hành                                                 | Nguồn điện SELV/PELV cần thiết<br>Lưu ý sự sụt giảm điện áp       |
| Chỉ dẫn về điện áp hoạt động danh định DC                                   | 24 V [XD-AR,PL]<br>Điện áp siêu thấp được bảo vệ theo IEC 60204-1 |
| Điện áp hoạt động danh định DC của tải                                      | 24 V                                                              |
| Điện áp hoạt động định mức DC Điện tử/cảm biến                              | 24 V                                                              |
| Nguồn điện, mặt cắt dây dẫn                                                 | 2.5 mm <sup>2</sup>                                               |
| Dòng điện danh nghĩa                                                        | 10 A                                                              |
| Nguồn cung cấp tối đa                                                       | 10 A (yêu cầu cầu chì bên ngoài)                                  |
| Cách ly điện giữa điện áp cung cấp cho thiết bị điện tử/cảm biến và tải/van | Có                                                                |